

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

10
C
H
CT
RU
011
CÓN
TH
EL
VIỆ
G

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Số: 06/16 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.612.404.600.254	1.323.102.375.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	61.433.249.288	333.798.241.469
1. Tiền	111		27.433.249.288	212.387.367.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	121.410.873.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.130.152.120.000	625.703.475.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	1.130.152.120.000	625.703.475.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.949.204.686	87.242.836.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	113.816.463.949	23.131.802.312
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		906.337.600	9.016.849.003
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	48.567.126.746	56.223.809.002
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.490.723.609)	(2.979.623.609)
IV. Hàng tồn kho	140	7	204.527.301.974	260.599.464.921
1. Hàng tồn kho	141		205.515.346.019	260.599.464.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988.044.045)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.342.724.306	15.758.356.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.926.630.272	12.307.635.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		653.216.253	699.913.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	50.762.877.781	2.750.807.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.768.315.436	307.617.620.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	31.411.080
1. Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	31.411.080
II. Tài sản cố định	220		173.860.618.385	220.160.493.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	171.311.199.773	217.587.265.854
- Nguyên giá	222		983.233.485.520	993.224.763.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(811.922.285.747)	(775.637.498.053)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.549.418.612	2.573.227.397
- Nguyên giá	228		4.287.000.000	3.287.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.737.581.388)	(713.772.603)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.181.822.626	33.274.624.556
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	29.177.214.626	33.274.624.556
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	31.193.599.941	46.585.525.247
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.817.387.796	23.059.399.105
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	32.454.383.058
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.469.419.782)	(8.928.256.916)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.367.093.884	7.565.566.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.285.957.208	7.430.338.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81.136.676	135.227.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.853.172.915.690	1.630.719.995.777
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		314.314.763.916	294.616.251.547
I. Nợ ngắn hạn	310		252.901.253.725	234.824.904.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	88.975.508.060	58.579.379.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.851.240.941	27.776.791.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.803.693.902	5.932.616.856
4. Phải trả người lao động	314		26.584.910.400	25.335.821.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	51.784.583.334	181.496.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	21.121.726.557	57.816.151.660
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.578.351.395	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	58.201.239.136	58.057.048.774
II. Nợ dài hạn	330		61.413.510.191	59.791.346.980
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	60.090.353.294	55.434.210.986
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.323.156.897	4.357.135.994
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.538.858.151.774	1.336.103.744.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.538.858.151.774	1.336.103.744.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.765.010.503	152.765.010.503
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(87.083.087.823)	(88.517.974.375)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.592.292.858	40.998.794.543
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330.740.262.550	243.744.170.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		189.610.112.775	167.582.447.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		141.130.149.775	76.161.723.913
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		446.833.673.686	356.103.742.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.853.172.915.690	1.630.719.995.777

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm trước (Phân loại lại)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.828.394.349.413	2.599.465.663.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2.606.681.764	3.987.033.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.825.787.667.649	2.595.478.629.631
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.936.238.668.760	2.118.115.413.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		889.548.998.889	477.363.216.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	86.725.947.719	68.479.251.267
7. Chi phí tài chính	22	23	3.315.358.257	(3.066.206.015)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	785.205.478
8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.462.745.103)	(111.004.252)
9. Chi phí bán hàng	25	24	596.632.396.883	322.163.751.406
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	38.976.037.849	39.150.823.269
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		334.888.408.516	187.483.094.538
12. Thu nhập khác	31		5.840.977.264	21.768.202.885
13. Chi phí khác	32	25	14.742.338.876	22.599.706.365
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(8.901.361.612)	(831.503.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		325.987.046.904	186.651.591.059
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	21.289.239.426	18.664.584.468
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.979.887.983)	(4.932.745.992)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		307.677.695.461	172.919.752.583
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		170.118.089.578	91.117.800.648
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		137.559.605.883	81.801.951.935
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.463	1.254

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	325.987.046.904	186.651.591.059
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	56.929.380.668	68.013.353.772
Các khoản dự phòng	03	2.473.059.586	3.879.976.439
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.596.052	(21.046.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.245.423.131)	(58.220.257.860)
Chi phí lãi vay	06	-	785.205.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.178.660.079	201.088.822.155
Thay đổi các khoản phải thu	09	(137.536.282.485)	65.796.500.797
Thay đổi hàng tồn kho	10	59.176.920.832	74.619.935.688
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.603.736.097	(44.505.778.679)
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.525.386.647	(3.703.426.843)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(785.205.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.528.258.613)	(14.920.307.834)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.186.661.632)	(21.588.871.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.233.500.925	256.001.668.139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.893.445.510)	(52.433.908.408)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.263.310.000	5.917.101.620
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.646.152.120.000)	(533.545.794.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.143.403.475.500	650.595.374.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(3.224.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20.296.671.838	10.373.985.540
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.084.349.066	48.445.124.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(440.005.893.106)	126.127.783.004

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	99.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(99.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.592.600.000)	(88.441.238.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(70.592.600.000)	(88.441.238.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(272.364.992.181)	293.688.213.143
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	333.798.241.469	40.110.028.327
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	61.433.249.288	333.798.241.470

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 839 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ; chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu năm nay, do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, phân loại lại khoản ứng trước vốn đầu tư và phân loại lại khoản phải trả khác theo kỳ hạn trả nợ còn lại theo bản chất như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31.170.336.327	(29.320.336.327)	1.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	26.934.883.755	29.288.925.247	56.223.809.002
Phải thu dài hạn khác	216	-	31.411.080	31.411.080
Hàng tồn kho	141	293.874.089.477	(33.274.624.556)	260.599.464.921
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
Phải trả ngắn hạn khác	319	110.337.162.646	(52.521.010.986)	57.816.151.660
Phải trả dài hạn khác	337	2.913.200.000	52.521.010.986	55.434.210.986
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.114.972.183.152	3.143.230.296	2.118.115.413.448
Thu nhập khác	31	19.302.765.021	2.465.437.864	21.768.202.885
Chi phí khác	32	23.277.498.797	(677.792.432)	22.599.706.365
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Thay đổi hàng tồn kho	10	53.926.639.171	20.693.296.517	74.619.935.688
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.740.611.891)	(20.693.296.517)	(52.433.908.408)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của công ty con được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 33
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8
Súc vật làm việc, cho sản phẩm	4 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Tổng Công ty kết chuyển ghi tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ vật nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Tổng Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu 1 năm 1 lần. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số cổ tức được công ty con trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	97.738.706	613.331.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.335.510.582	211.774.036.146
Các khoản tương đương tiền (*)	34.000.000.000	121.410.873.797
	61.433.249.288	333.798.241.469

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5.004.516.953	5.052.137.460
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	-	1.931.477.392
- Hệ thống Big C Hà Nội	-	2.453.805.065
- Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
- Phải thu các khách hàng khác	108.811.946.996	10.716.027.895
	113.816.463.949	23.131.802.312
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.233.431.100	-

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty áp dụng hình thức bảo lãnh thanh toán để quản lý số dư phải thu của khách hàng. Theo đó, các khách hàng được nợ tiền hàng với tổng số dư nợ lũy kế dưới giá trị bảo lãnh mà khách hàng đó mở tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	31.952.038.741	23.869.299.133
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	13.763.700.000	29.320.336.327
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động	1.117.805.810	1.107.018.256
Phải thu khác	1.733.582.195	1.927.155.286
	48.567.126.746	56.223.809.002
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.180.600	31.411.080
	165.180.600	31.411.080

(i) Bao gồm các khoản đầu tư không có tài sản đảm bảo để ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lợi nhuận đầu tư 0,75%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Phân loại lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.242.073.147	(809.522.377)	121.918.756.553	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.044.573	(34.115.719)	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.082.673.322	-	37.870.000	-
Thành phẩm	63.613.718.777	(144.405.949)	132.745.285.725	-
Hàng hoá	374.836.200	-	-	-
	205.515.346.019	(988.044.045)	260.599.464.921	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 988.044.045 VND (năm 2019: 0 VND) do hàng tồn kho bị ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	300.524.935.815	552.806.586.737	811.872.390	61.885.359.862	72.582.657.390	4.613.351.713	993.224.763.907
Mua mới	593.844.546	187.600.000	169.000.000	1.157.626.818	-	-	2.108.071.364
Phân loại lại	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	20.996.927.831	-	20.996.927.831
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(537.221.182)	(21.445.513.591)	-	(22.100.951.873)
Số dư cuối năm	294.165.748.871	548.833.675.418	980.872.390	62.505.765.498	72.134.071.630	4.613.351.713	983.233.485.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	208.674.687.588	476.012.592.938	515.230.086	47.101.317.236	38.741.437.196	4.592.233.009	775.637.498.053
Khấu hao trong năm	16.679.168.452	23.113.509.786	99.902.192	5.682.869.390	10.309.003.359	21.118.704	55.905.571.883
Phân loại lại	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(156.732.792)	(13.834.196.799)	-	(14.109.146.691)
Số dư cuối năm	223.884.512.761	494.965.591.405	615.132.278	52.627.453.834	35.216.243.756	4.613.351.713	811.922.285.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	91.850.248.227	76.793.993.799	296.642.304	14.784.042.626	33.841.220.194	21.118.704	217.587.265.854
Tại ngày cuối năm	70.281.236.110	53.868.084.013	365.740.112	9.878.311.664	36.917.827.874	-	171.311.199.773

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 534.129.684.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 509.924.126.717 VND).

Trong số các tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không được sử dụng với giá trị còn lại là 17.093.957.263 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối năm. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Tổng Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.076.690.494.000	1.076.690.494.000	577.703.475.500	577.703.475.500
- Tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000
	1.130.152.120.000	1.130.152.120.000	625.703.475.500	625.703.475.500

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5% đến 7,8%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	11.772.110.468	3.318.973.219	12.449.330.689
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.045.277.328	861.183.119	1.009.068.735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	1.480.271.432
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (iii)	-	-	11.035.284.098	7.314.002.845
Công ty Cổ phần An Đại Việt (iii)	-	-	8.972.667.170	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (iii)	-	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (iii)	-	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (iii)	-	-	655.437.752	806.725.404
	8.794.739.646	12.817.387.796	33.424.635.760	23.059.399.105

(iii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này trong năm. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty này không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(6.783.991.281)	17.609.383.826	(4.242.828.415)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	83.719.600	-	75.585.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm (iv)	-	-	2.616.885.131	-
	29.845.631.927	(11.469.419.782)	32.454.383.058	(8.928.256.916)

(iv) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại công ty này trong năm.

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Phân loại lại)	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
- Phải trả hộ chăn nuôi	41.582.180.933	41.582.180.933	46.036.985.538	46.036.985.538
- Phải trả các đối tượng khác	47.393.327.127	47.393.327.127	12.542.394.026	12.542.394.026
	88.975.508.060	88.975.508.060	58.579.379.564	58.579.379.564
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.027.640.000	2.027.640.000	-	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Bù trừ phải thu phải trả	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	40.178.778.392	-	-	40.178.778.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	-	7.423.794.335	-	9.514.116.676
Thuế thu nhập cá nhân	660.485.035	146.260.993	-	-	806.746.028
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	263.236.685	-	-	263.236.685
	2.750.807.376	40.588.276.070	7.423.794.335	-	50.762.877.781
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	1.803.571.615	126.580.886.614	-	128.311.179.691	73.278.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	21.289.239.426	7.423.794.335	30.528.258.613	1.027.082.085
Thuế thu nhập cá nhân	651.279.000	8.757.455.859	-	9.362.180.582	46.554.277
Thuế tài nguyên	-	172.109.670	-	172.109.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	635.459.304	7.505.699.961	-	7.484.380.263	656.779.002
Các loại thuế, phí khác	-	88.797.121	-	88.797.121	-
	5.932.616.856	164.394.188.651	7.423.794.335	175.946.905.940	1.803.693.902

Các nghĩa vụ thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i)	48.274.308.535	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.562.779.079	-
Chi phí khác	947.495.720	181.496.250
	51.784.583.334	181.496.250

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty đang áp dụng.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10.578.221.508	-
- Kinh phí công đoàn	2.317.385.330	140.180.280
- Phải trả, thanh toán tạm ứng CBCNV	2.220.861.621	-
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	49.118.069.131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.005.258.098	8.557.902.249
	21.121.726.557	57.816.151.660
b. Dài hạn		
- Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.771.446.244	51.455.745.308
- Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.401.507.050	1.065.265.678
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.400.000	2.913.200.000
	60.090.353.294	55.434.210.986

(i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	51.455.745.308	39.417.050.916
Thu quỹ trong năm	25.980.803.958	25.186.219.389
Chi quỹ trong năm	(25.342.930.119)	(13.147.524.997)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	3.677.827.097	-
Số dư cuối năm	55,771,446,244	51.455.745.308

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	58.057.048.774	57.372.460.088
Trích quỹ trong năm	34.330.851.994	23.910.877.503
Sử dụng quỹ trong năm	(34.186.661.632)	(23.226.288.817)
Số dư cuối kỳ	58.201.239.136	58.057.048.774

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	63.296.491.809	201.259.329.140	376.248.749.484	1.279.045.984.108
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	91.117.800.648	81.801.951.935	172.919.752.583
Tăng vốn tại công ty con	-	50.765.010.503	-	(42.091.396.654)	(8.673.613.849)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	11.279.543.262	(22.559.086.433)	-	(11.279.543.171)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	8.514.053.673	(14.956.034.182)	(6.189.353.823)	(12.631.334.332)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(95.757.281.270)	(95.757.281.270)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	6.250.611.950	-	(6.250.611.950)	-	-
Tăng khác	-	-	-	102.453	3.806.387.619	(323.759)	3.806.166.313
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.993	356.103.742.567	1.336.103.744.231
Số dư đầu năm nay	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.992	356.103.742.567	1.336.103.744.230
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	170.118.089.578	137.559.605.883	307.677.695.461
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	9.275.929.288	(14.841.486.858)	-	(5.565.557.570)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(37.860.600.000)	-	(37.860.600.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	14.317.500.104	(28.987.800.260)	(46.826.994.268)	(61.497.294.424)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	1.434.886.552	-	(1.434.886.552)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	68.923	2.775.650	(2.680.496)	164.077
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.083.087.823)	64.592.292.858	330.740.262.550	446.833.673.686	1.538.858.151.774

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu số tiền 37.860.600.000 VND. Tổng Công ty đồng thời trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.275.929.288 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền 5.565.557.570 VND.

(ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1,5% trên lợi nhuận sau thuế trong kế hoạch và 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các cổ đông đã góp vốn đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49%	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%	160.978.640.000	25,51%
	631.010.000.000	100%	631.010.000.000	100%

Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1.000 VND/cổ phiếu và thanh toán vào ngày 15 tháng 12 năm 2020.

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.025.509.799	6.679.109.138
Trên 1 năm đến 5 năm	27.176.645.615	26.698.500.452
Trên 5 năm	156.884.349.562	164.717.888.556
	191.086.504.976	198.095.498.146

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và công ty con đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	304,85	304,85

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.828.394.349.413	2.599.465.663.060
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.786.402.662.908	2.552.789.959.009
Doanh thu bán hàng hóa	26.737.197.314	32.758.324.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.430.510.353	11.903.385.928
Doanh thu khác	1.823.978.838	2.013.993.361
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.606.681.764	3.987.033.429
- Chiết khấu thương mại	2.606.681.764	3.987.033.429
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 29)	206.311.293.766	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Phân loại lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.896.339.972.314	2.076.886.310.907
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.739.635.703	31.518.153.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.734.652.512	7.808.401.391
Giá vốn khác	3.436.364.186	2.172.630.849
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988.044.045	(270.083.336)
	1.936.238.668.760	2.118.115.413.448

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.746.717.479.759	1.853.326.342.629
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí nhân công	147.705.660.226	155.729.598.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.453.165.145	68.013.353.772
(Hoàn nhập) dự phòng	(416.844.606)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.840.186.029	122.615.215.045
Chi phí khác bằng tiền	15.681.797.079	20.475.825.330
	2.552.944.997.068	2.431.014.349.380

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.193.095.754	58.368.826.286
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.569.366.956	9.065.365.915
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	11.945.413.793	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.000	1.120.617.000
Khác	9.937.216	(75.557.934)
	86.725.947.719	68.479.251.267

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.541.162.866	4.242.828.415
Lỗ/(Lãi) từ bán công ty liên kết	709.980.131	(7.944.240.000)
Lãi tiền vay	-	785.205.478
(Hoàn nhập) dự phòng khoản phải thu về cho vay	-	(150.000.000)
Khác	64.215.260	92
	3.315.358.257	(3.066.206.015)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	20.800.810.694	18.066.784.805
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.742.463.272	1.564.405.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.103.628.015	3.621.403.757
(Hoàn nhập) dự phòng	(1.488.900.000)	-
Thuế, phí, và lệ phí	3.279.725.205	4.033.174.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.248.308	5.616.040.450
Chi phí khác bằng tiền	5.444.062.355	6.249.013.545
	38.976.037.849	39.150.823.269
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	22.942.442.818	32.482.706.079
Chi phí nhân công	35.481.840.782	43.125.154.714
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.733.290.683	2.303.765.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.749.027	621.459.675
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.826.803.776	25.742.963.333
Chi phí khác bằng tiền	5.149.716.361	7.033.687.287
	596.632.396.883	322.163.751.406

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.210.673.601	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.991.805.182	11.562.347.039
Chi phí tiêm vắc xin cho Bò của các hộ dân	1.154.444.850	1.884.613.944
Các khoản khác	1.385.415.243	9.152.745.382
	14.742.338.876	22.599.706.365

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.456.930.487	-
Chi phí thuế thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 10%	16.832.308.939	18.664.584.468
	21.289.239.426	18.664.584.468

Thuế suất ưu đãi 10% là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty), được tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a,b,c khoản 2, Điều 19 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	170.118.089.578	91.117.800.648
Điều chỉnh giảm: Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (VND)	(14.670.300.156)	(12.007.538.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	155.447.789.422	79.110.262.569
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.463	1.254

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 như trình bày tại Thuyết minh số 16.

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	91.117.800.648	91.117.800.648
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.441.980.509)	(12.007.538.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	84.675.820.139	79.110.262.569
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	<u>1.342</u>	<u>1.254</u>

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo lĩnh vực:

Kết quả kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu đến từ hoạt động chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Tổng Công ty:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Công ty Cổ phần GTNFoods
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ cuối cùng
Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	206.311.293.766	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	206.311.293.766	-
Mua nguyên vật liệu	18.237.369.943	20.321.152.500
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13.731.451.250	20.321.152.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.505.918.693	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	1.092.895.919	-
Cổ tức được chia	121.500.000	56.700.000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	121.500.000	56.700.000
Chia cổ tức	28.201.881.600	-
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.233.431.100	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	7.233.431.100	-
Phải trả người bán	2.027.640.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.027.640.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	760.230.000	3.230.990.000

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 02 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã công bố thông tin về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 668 tỷ VND lên 1.100 tỷ VND (tương ứng số lượng cổ phiếu tăng từ 66,8 triệu cổ phiếu lên 110 triệu cổ phiếu) theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên. Trong đó, Tổng Công ty mua thêm 1.703.408 cổ phiếu, Công ty Cổ phần GTNfoods mua thêm 29.458.399 cổ phiếu và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam mua thêm 9.737.790 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, Tổng Công ty có kế hoạch sáp nhập Công ty Cổ phần GTNfoods vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của Công ty Cổ phần GTNfoods để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần GTNfoods đang lưu hành.



Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

